VJE Tạp chí Giáo dục (2026), 26(21), 45-52 ISSN: 2354-0753

CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NĂNG SUẤT CÔNG BỐ KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN: TỔNG QUAN VÀ ĐỀ XUẤT KHUNG LÍ THUYẾT

FACTORS ASSOCIATED WITH FACULTY PUBLICATION PRODUCTIVITY: A SYSTEMATIC REVIEW AND A PROPOSED THEORETICAL FRAMEWORK

Đinh Việt Hùng[1,2,+], **Vũ Cẩm Tú**[3]

[1]Nghiên cứu sinh Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội;
[2]Trường Đại học Lao động - Xã hội;
[3]Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
+Tác giả liên hệ ● Email: hungdv@ulsa.edu.vn

Article history
Received: 15/8/2026
Accepted: 07/9/2026
Published: 05/11/2026

Keywords
Publication productivity, faculty, scientific publication, systematic review, theoretical framework

ABSTRACT
As universities place increasing emphasis on research quality and academic standing, faculty publication productivity (FPP) has attracted growing attention in higher education research. This study conducts a systematic review to examine how publication - based research productivity is conceptualized and measured, synthesize its associated factors, and propose a theoretical framework for understanding variation in FPP. The search and screening procedures followed PRISMA 2020. The findings identify four broad groups of factors associated with FPP: individual resources; research motivation and engagement; organizational conditions; and system - and discipline - level contexts. Research competence, motivation, time allocated to research, resources, organizational support, and academic collaboration are consistently associated with higher FPP. By contrast, findings concerning gender, age, academic rank, and incentive mechanisms vary across studies. Based on this synthesis, the article proposes a multilevel theoretical framework that integrates these groups of factors and provides a theoretical basis for understanding FPP variation.

1. Mở đầu

Năng suất công bố (NSCB) khoa học ngày càng được quan tâm trong đánh giá hoạt động nghiên cứu và quản trị tại các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH). Ở Việt Nam, Chuẩn cơ sở GDĐH ban hành kèm Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT đã đưa mức công bố KH-CN bình quân trên giảng viên (GgV) toàn thời gian vào Tiêu chí 6.2 (Bộ GD-ĐT, 2024). Trong điều kiện các cơ sở GDĐH khác nhau về nguồn lực, định hướng nghiên cứu và cơ cấu ngành, nhận diện các yếu tố liên quan đến NSCB của GgV có ý nghĩa đối với nghiên cứu và quản lí hoạt động khoa học.

Các nghiên cứu đã tiếp cận NSCB từ nhiều nhóm yếu tố. Ở phương diện cá nhân, các yếu tố thường được nghiên cứu gồm học vị, kinh nghiệm, năng lực nghiên cứu, tự hiệu quả và động lực; ở phương diện tổ chức là thời gian dành cho nghiên cứu, nguồn lực, hỗ trợ, môi trường học thuật và chính sách quản lí. Hợp tác, mạng lưới chuyên môn và đặc điểm của lĩnh vực hoặc hệ thống nghiên cứu cũng được ghi nhận trong nhiều công trình (Teodorescu, 2000; Bland và cộng sự, 2005; Dhillon và cộng sự, 2015; Bentley, 2012; Stupnisky và cộng sự, 2019; Nur-tegin và cộng sự, 2020; Baloch và cộng sự, 2021; Randazzo và cộng sự, 2021; Ndiango và cộng sự, 2024). Tại Việt Nam, nghiên cứu đã đề cập đến mạng lưới học thuật và hỗ trợ chuyên môn (Trinh và cộng sự, 2020), kĩ năng nghiên cứu và hợp tác (Trịnh Thị Phương Thảo và cộng sự, 2021), đặc điểm cơ sở, chính sách quản lí và hạ tầng (Nguyen và cộng sự, 2021), cũng như nguồn lực và chính sách hỗ trợ nghiên cứu (Tuan và cộng sự, 2022).

Mặc dù nhiều yếu tố đã được nhận diện, các nghiên cứu khác nhau về đối tượng, bối cảnh, phạm vi yếu tố và cách xác định năng suất; kết quả về mối liên hệ giữa các yếu tố với NSCB cũng chưa hoàn toàn nhất quán. Điều này đặt ra yêu cầu tổng hợp có hệ thống để xác định những kết quả được ghi nhận tương đối ổn định, làm rõ sự khác biệt theo bối cảnh và cách đo lường, đồng thời tổ chức các yếu tố trên một cơ sở lí thuyết thống nhất.

Bài báo sử dụng mô hình của Blackburn và Lawrence (1995) để tổ chức mối quan hệ giữa đặc điểm cá nhân, nhận thức về môi trường, hành vi và đầu ra học thuật; đồng thời tham chiếu Lí thuyết Kì vọng (Expectancy Theory) của Vroom (1964) và Lí thuyết Tự hiệu quả (Self-Efficacy Theory) của Bandura (1977) để làm rõ các yếu tố về động lực và niềm tin vào năng lực thực hiện nghiên cứu. Trên cơ sở các nền tảng lí thuyết và kết quả tổng quan, nghiên

cứu nhằm: (1) làm rõ cách NSCB khoa học của GgV được khái niệm hóa và đo lường; (2) tổng hợp các yếu tố liên quan và mức độ nhất quán của kết quả; (3) phân tích sự khác biệt theo đối tượng, bối cảnh và cách đo lường năng suất; và (4) đề xuất khung lí thuyết về NSCB khoa học của GgV.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo thực hiện tổng quan hệ thống các nghiên cứu về NSCB khoa học của GgV và các yếu tố có liên quan. Quy trình tìm kiếm, lựa chọn và báo cáo tài liệu được xây dựng tham chiếu PRISMA 2020 (Page và cộng sự, 2021) và PRISMA-S (Rethlefsen và cộng sự, 2021). Phạm vi tìm kiếm từ tháng 01/2000 đến tháng 8/2026; các công trình lí thuyết trước năm 2000 chỉ được sử dụng cho cơ sở lí luận. Nguồn tìm kiếm gồm Scopus, Web of Science Core Collection và ERIC. Từ khóa được tổ chức thành ba nhóm: (1) năng suất nghiên cứu và công bố ("research productivity", "publication productivity", "scholarly productivity", "academic productivity", "research performance", "scientific research output", "publication performance", "research output"); (2) GgV đại học (faculty, academic staff, lecturer*, professor*, university teacher*, university researcher*); và (3) các yếu tố liên quan (factor*, determinant*, predictor*, motivation, self-efficacy, workload, research time, funding, resource*, collaboration, network*, institutional support, research environment, research culture, governance, leadership, policy). Các nhóm từ khóa được kết hợp bằng toán tử Boolean và điều chỉnh theo từng cơ sở dữ liệu. Google Scholar, danh mục tài liệu tham khảo của các công trình liên quan và một số nguồn học thuật Việt Nam được rà soát bổ sung.

Nghiên cứu được lựa chọn khi: (1) tập trung vào GgV hoặc nhà nghiên cứu tại cơ sở GDĐH; (2) có đo lường năng suất nghiên cứu hoặc NSCB, trong đó kết quả bao gồm sản phẩm công bố; (3) phân tích ít nhất một yếu tố liên quan; (4) có toàn văn bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt với thông tin thư mục có thể xác minh. Các nghiên cứu định lượng, định tính, hỗn hợp và phân tích dữ liệu thư mục đều được xem xét. Các bài tổng quan không được đưa vào tập nghiên cứu chính nhưng được dùng để truy tìm nghiên cứu gốc và đối chiếu kết quả.

Quá trình lựa chọn được thực hiện qua hai vòng, gồm sàng lọc tiêu đề, tóm tắt và đánh giá toàn văn theo các tiêu chí đã xác định. Sau khi loại tài liệu trùng lặp và các công trình không phù hợp về đối tượng, cách xác định năng suất hoặc nội dung phân tích, 22 nghiên cứu được đưa vào tổng hợp. Các nguồn lí thuyết, hướng dẫn phương pháp và bài tổng quan được sử dụng bổ trợ cho việc xây dựng cơ sở lí luận, thiết kế quy trình và đối chiếu phát hiện, không tính trong 22 nghiên cứu này.

Dữ liệu được trích xuất theo biểu mẫu thống nhất, gồm bối cảnh, thiết kế, cỡ mẫu, cách đo năng suất, yếu tố được phân tích, phương pháp và kết quả chính. Các kết quả được đối chiếu theo nhóm yếu tố, bối cảnh và cách đo năng suất để xác định những điểm tương đồng, khác biệt và mức độ nhất quán giữa các nghiên cứu. Các yếu tố có nội hàm tương đồng được mã hóa và nhóm lại, sau đó đối chiếu với mô hình của Blackburn và Lawrence (1995), Lí thuyết Tự hiệu quả của Bandura (1977) và Lí thuyết Kì vọng của Vroom (1964) để tổ chức thành bốn nhóm: nguồn lực cá nhân; động lực và sự tham gia nghiên cứu; điều kiện tổ chức; và bối cảnh hệ thống - lĩnh vực.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tổng quan về năng suất công bố khoa học của giảng viên

3.1.1. Khái niệm và cách đo lường năng suất công bố khoa học

NSCB khoa học của GgV được xác định bằng nhiều chỉ số, trong đó phổ biến nhất là số lượng bài báo hoặc sản phẩm khoa học được công bố trong một khoảng thời gian nhất định. Một số công trình sử dụng thêm công bố quốc tế, số trích dẫn hoặc h-index để phản ánh phạm vi và ảnh hưởng học thuật của kết quả nghiên cứu (Teodorescu, 2000; Nafukho và cộng sự, 2019; Uwizeye và cộng sự, 2022). Phạm vi của "research productivity" thường rộng hơn, có thể bao gồm bài báo, báo cáo hội thảo và các sản phẩm khoa học khác. Sự khác nhau về chỉ số sử dụng vì thế cần được lưu ý khi đối chiếu kết quả giữa các công trình (Wahid và cộng sự, 2022).

Cách xác định năng suất cũng khác nhau đáng kể giữa các nghiên cứu. Teodorescu (2000) sử dụng số bài báo công bố trong ba năm, trong khi Nafukho và cộng sự (2019) sử dụng h-index để phản ánh năng suất và ảnh hưởng học thuật. Baloch và cộng sự (2021) phân biệt tổng số công bố phản biện với công bố quốc tế; kết quả cho thấy nhóm GgV được đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài không khác biệt rõ về tổng số công bố nhưng có nhiều công bố và hợp tác quốc tế hơn. Tại Việt Nam, Trinh và cộng sự (2020) tập trung vào công bố được lập chỉ mục quốc tế, còn Nguyen và cộng sự (2021), Truong và cộng sự (2021) và Tuan và cộng sự (2022) sử dụng phạm vi rộng hơn khi xác định kết quả nghiên cứu. Những khác biệt này cho thấy số lượng công bố, công bố quốc tế và ảnh hưởng học thuật phản ánh các phương diện khác nhau của NSCB và không nên sử dụng thay thế cho nhau khi so sánh kết quả.

Trong bài báo này, "NSCB khoa học" được hiểu là các đầu ra nghiên cứu được công bố chính thức trong một khoảng thời gian xác định. Khái niệm này được phân biệt với "năng suất nghiên cứu", vốn có phạm vi rộng hơn và

có thể bao gồm dự án, bằng sáng chế, chuyển giao tri thức và các đầu ra học thuật khác. Sự phân định này xác lập phạm vi của tổng quan và tạo cơ sở để đối chiếu các nghiên cứu sử dụng những cách xác định kết quả nghiên cứu khác nhau.

3.1.2. Các yếu tố cá nhân

Các yếu tố cá nhân liên quan đến NSCB tương đối đa dạng, từ năng lực nghiên cứu, động lực và niềm tin vào khả năng thực hiện nghiên cứu đến học vị, chức danh, kinh nghiệm nghề nghiệp và giới tính. Mức độ liên hệ của các yếu tố này không ổn định giữa các công trình mà thay đổi theo đối tượng và cách xác định năng suất (Uwizeye và cộng sự, 2022; Wahid và cộng sự, 2022).

Năng lực nghiên cứu được thể hiện qua kiến thức và kĩ năng cần thiết trong thiết kế nghiên cứu, xử lí dữ liệu, viết học thuật và hoàn thiện sản phẩm công bố. Cùng với năng lực thực tế, niềm tin của GgV vào khả năng thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu cũng có ý nghĩa đối với hành vi nghiên cứu (Bandura, 1977). Ở Việt Nam, kĩ năng nghiên cứu và hợp tác có liên hệ đáng kể với công bố quốc tế; đối với công bố được lập chỉ mục quốc tế, năng lực nghiên cứu được đặt trong mối liên hệ với mạng lưới học thuật và sự hỗ trợ trong quá trình nghiên cứu (Trịnh Thị Phương Thảo và cộng sự, 2021; Trinh và cộng sự, 2020). Như vậy, năng lực cá nhân có mối liên hệ với NSCB trong sự kết hợp với cơ hội hợp tác và điều kiện hỗ trợ nghiên cứu.

Kết quả về động lực có sự khác biệt rõ hơn. Khảo sát 1.846 GgV tại 19 cơ sở GDĐH ở Hoa Kỳ cho thấy động lực tự chủ, gắn với hứng thú và giá trị của hoạt động nghiên cứu, có quan hệ tích cực với thành công nghiên cứu và số lượng công bố; động lực bên ngoài có mức liên hệ thấp hơn, còn động lực do áp lực nội tâm chưa thể hiện mối liên hệ rõ ràng (Stupnisky và cộng sự, 2019). Trong bối cảnh Việt Nam, động lực nội tại và động lực bên ngoài đều có quan hệ tích cực với hoạt động nghiên cứu, còn các rào cản có quan hệ nghịch (Le và cộng sự, 2024). Sự khác biệt này cho thấy động lực cần được xem xét theo từng dạng cụ thể khi phân tích NSCB.

Học vị, chức danh và kinh nghiệm nghề nghiệp thường được xem xét cùng các đặc điểm cá nhân khác. Năng suất có sự khác biệt theo bằng cấp cao nhất, chức danh, lĩnh vực chuyên môn và cơ sở công tác, trong khi kinh nghiệm làm việc chưa thể hiện một xu hướng rõ ràng (Nafukho và cộng sự, 2019). Baloch và cộng sự (2021) cũng cho thấy nhóm được đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài có nhiều công bố và hợp tác quốc tế hơn, nhưng khác biệt về tổng số công bố phản biện không rõ rệt. Kết quả này cho thấy mối liên hệ của học vị và chức danh khó tách khỏi kinh nghiệm nghiên cứu, mạng lưới học thuật và quá trình tích lũy công bố.

Giới tính cho kết quả chưa thống nhất giữa các công trình. Trong giới học thuật Australia, khác biệt về NSCB giữa nam và nữ xuất hiện đồng thời với những khác biệt về đặc điểm nghề nghiệp (Bentley, 2012). Với 93 GgV nữ tại Trường Đại học Cần Thơ, trình độ chuyên môn của cá nhân và đồng nghiệp cùng hợp tác nghiên cứu có quan hệ thuận với năng suất, còn trách nhiệm gia đình và một số điều kiện của cơ sở có quan hệ nghịch (Huỳnh Trường Huy và cộng sự, 2015). Do đó, khác biệt theo giới cần được đặt trong điều kiện nghề nghiệp, trách nhiệm gia đình và khả năng tiếp cận nguồn lực nghiên cứu.

3.1.3. Điều kiện tổ chức và bối cảnh học thuật

NSCB của GgV gắn với điều kiện nghiên cứu tại cơ sở GDĐH, nổi bật là thời gian, nguồn lực, hỗ trợ chuyên môn, hợp tác học thuật, chính sách và môi trường nghiên cứu. Những yếu tố này xuất hiện ở nhiều bối cảnh GDĐH, dù mức độ liên hệ với kết quả công bố có sự khác biệt giữa các công trình (Dhillon và cộng sự, 2015; Aboagye và cộng sự, 2021; Uwizeye và cộng sự, 2022).

Thời gian dành cho nghiên cứu chịu ảnh hưởng trực tiếp từ khối lượng giảng dạy, nhiệm vụ hành chính và cách phân công công việc. Tại Việt Nam, khó khăn về thời gian thể hiện rõ hơn ở nhóm nhà nghiên cứu giáo dục trẻ (Trinh và cộng sự, 2020); các tổng quan quốc tế cũng thường đặt thời gian nghiên cứu và khối lượng giảng dạy trong mối liên hệ với hoạt động công bố (Aboagye và cộng sự, 2021; Uwizeye và cộng sự, 2022). Vì vậy, thời gian vừa gắn với khả năng tổ chức công việc của GgV, vừa phản ánh điều kiện làm việc do cơ sở GDĐH tạo ra.

Nguồn lực và hỗ trợ nghiên cứu cho kết quả khá nhất quán. Kinh phí, dữ liệu, cơ sở vật chất và hỗ trợ chuyên môn thường có liên hệ với kết quả nghiên cứu (Aboagye và cộng sự, 2021; Uwizeye và cộng sự, 2022). Tại Việt Nam, nguồn lực nổi lên trong các nghiên cứu về quản lí hoạt động khoa học, cùng với chính sách hỗ trợ, mục tiêu nghiên cứu và lãnh đạo (Truong và cộng sự, 2021; Tuan và cộng sự, 2022). Kết quả xếp thứ tự ưu tiên cũng đặt nguồn lực nghiên cứu ở vị trí cao nhất, tiếp đến là mục tiêu, chiến lược nghiên cứu và lãnh đạo (Hue và cộng sự, 2022). Sự tương đồng giữa các cách tiếp cận cho thấy điều kiện thực hiện nghiên cứu là nội dung đáng chú ý khi phân tích NSCB.

Đặc điểm của cơ sở GDĐH cũng tạo ra những khác biệt về kết quả nghiên cứu. Phân tích 115 trường đại học khoa học và công nghệ tại Việt Nam cho thấy năng suất có liên hệ với quy mô, thời gian hoạt động, vị trí, chính sách quản lí và hạ tầng (Nguyen và cộng sự, 2021). Tại một trường đại học định hướng nghiên cứu, môi trường của cơ sở có liên hệ với cả công bố trong nước và quốc tế của GgV (Nguyen, 2022). Những khác biệt về loại hình, quy mô và định hướng nghiên cứu vì vậy cần được tính đến khi so sánh giữa các cơ sở.

Hợp tác học thuật có mối liên hệ khá rõ với công bố, nhưng kết quả thay đổi theo hình thức hợp tác. Dữ liệu của 406 nhà khoa học xã hội Việt Nam cho thấy lợi ích của hợp tác quốc tế không giống nhau giữa các nhóm năng suất (Vuong và cộng sự, 2019). Mạng lưới trong nước và quốc tế được đánh giá là những yếu tố quan trọng đối với công bố được lập chỉ mục quốc tế (Trinh và cộng sự, 2020), trong khi nhóm được đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài có mức hợp tác quốc tế và công bố quốc tế cao hơn (Baloch và cộng sự, 2021). Như vậy, hợp tác cần được phân tích theo phạm vi và loại kết quả công bố thay vì xem như một yếu tố đồng nhất.

Ở phạm vi rộng hơn, mối liên hệ giữa các yếu tố và NSCB thay đổi theo quốc gia và lĩnh vực chuyên môn. Kết quả so sánh giữa mười quốc gia cho thấy các yếu tố liên quan đến năng suất không giống nhau giữa các bối cảnh (Teodorescu, 2000); khác biệt theo lĩnh vực và nhóm học thuật cũng được tìm thấy trong những công trình khác (Bentley, 2012; Nafukho và cộng sự, 2019). Điều này cho thấy NSCB cần được xem xét trong điều kiện cụ thể của lĩnh vực và môi trường nghiên cứu.

Bảng 1. Tổng hợp các yếu tố liên quan đến NSCB khoa học của GgV

Nhóm yếu tố	Nội dung chính	Kết quả tổng hợp	Nguồn
Năng lực và động lực nghiên cứu	Kĩ năng nghiên cứu; tự hiệu quả; động lực	Năng lực và tự hiệu quả thường có quan hệ thuận với hoạt động nghiên cứu; kết quả về động lực thay đổi theo từng dạng động lực.	Stupnisky và cộng sự (2019); Uwizeye và cộng sự (2022)
Đặc điểm nghề nghiệp	Học vị; chức danh; kinh nghiệm; giới tính; lĩnh vực	Học vị và chức danh có liên hệ với năng suất trong nhiều công trình, nhưng thường đi cùng kinh nghiệm, mạng lưới và quá trình tích lũy công bố; kết quả về giới tính chưa nhất quán.	Teodorescu (2000); Bentley (2012); Nafukho và cộng sự (2019); Wahid và cộng sự (2022)
Thời gian và khối lượng công việc	Thời gian nghiên cứu; khối lượng giảng dạy; nhiệm vụ hành chính	Thời gian dành cho nghiên cứu có liên hệ với hoạt động công bố và chịu ảnh hưởng của cách phân công công việc.	Trinh và cộng sự (2020); Aboagye và cộng sự (2021); Uwizeye và cộng sự (2022)
Nguồn lực và hỗ trợ nghiên cứu	Kinh phí; dữ liệu; cơ sở vật chất; hỗ trợ chuyên môn; cố vấn	Nguồn lực và hỗ trợ nghiên cứu có mối liên hệ tương đối nhất quán với kết quả nghiên cứu và công bố.	Aboagye và cộng sự (2021); Truong và cộng sự (2021); Tuan và cộng sự (2022); Uwizeye và cộng sự (2022)
Hợp tác và mạng lưới học thuật	Đồng tác giả; hợp tác trong nước và quốc tế; mạng lưới chuyên môn	Hợp tác thường có quan hệ thuận với công bố, nhưng kết quả thay đổi theo hình thức hợp tác và loại công bố.	Vuong và cộng sự (2019); Trinh và cộng sự (2020); Baloch và cộng sự (2021)
Chính sách và môi trường nghiên cứu	Chính sách hỗ trợ; lãnh đạo; mục tiêu nghiên cứu; điều kiện của cơ sở	Chính sách, lãnh đạo và điều kiện nghiên cứu có liên hệ với năng suất; mức độ liên hệ khác nhau giữa các cơ sở và bối cảnh.	Dhillon và cộng sự (2015); Nguyen và cộng sự (2021); Truong và cộng sự (2021); Tuan và cộng sự (2022)
Bối cảnh học thuật	Quốc gia; lĩnh vực chuyên môn; loại hình cơ sở	Mối liên hệ giữa các yếu tố và năng suất thay đổi theo quốc gia, lĩnh vực và đặc điểm của cơ sở GDĐH.	Teodorescu (2000); Bentley (2012); Nafukho và cộng sự (2019)

Bảy nhóm trong bảng 1 phản ánh cách các yếu tố được tổng hợp từ các nghiên cứu thực nghiệm. Trên cơ sở đó, các nhóm được tiếp tục khái quát và đối chiếu với các nền tảng lí thuyết được lựa chọn, từ đó hình thành bốn thành tố: nguồn lực cá nhân; động lực và sự tham gia nghiên cứu; điều kiện tổ chức; và bối cảnh hệ thống - lĩnh vực.

3.2. Khung lí thuyết về năng suất công bố khoa học của giảng viên

Kết quả tổng quan cho thấy các yếu tố liên quan đến NSCB khoa học của GgV tập trung ở bốn phương diện: nguồn lực cá nhân; động lực và sự tham gia nghiên cứu; điều kiện tổ chức; bối cảnh hệ thống - lĩnh vực. Bốn thành tố này được xác lập từ kết quả tổng hợp thực nghiệm và đối chiếu với mô hình của Blackburn và Lawrence (1995), Lí thuyết Tự hiệu quả (Self-Efficacy Theory) của Bandura (1977) và Lí thuyết Kì vọng (Expectancy Theory) của Vroom (1964).

Mô hình của Blackburn và Lawrence (1995) cung cấp cơ sở để tổ chức mối quan hệ giữa đặc điểm cá nhân, nhận thức về môi trường, hành vi và đầu ra học thuật. Trong cấu trúc này, Bandura (1977) bổ sung cơ sở lí giải vai trò của tự hiệu quả - niềm tin của cá nhân vào khả năng thực hiện nhiệm vụ; Vroom (1964) làm rõ động lực thông qua mối quan hệ giữa nỗ lực, kết quả, sự ghi nhận và giá trị của kết quả đối với cá nhân. Sự kết hợp ba nền tảng cho phép liên

kết các nhóm yếu tố được nhận diện từ tổng quan trong một cấu trúc chung, đồng thời giữ được sự phân biệt giữa nguồn lực của GgV, động lực và hành vi nghiên cứu, điều kiện của tổ chức và bối cảnh rộng hơn.

3.2.1. Cấu trúc và các thành tố của khung lí thuyết

Khung lí thuyết được tổ chức thành bốn thành tố: nguồn lực cá nhân; động lực và sự tham gia nghiên cứu; điều kiện tổ chức; bối cảnh hệ thống và lĩnh vực. Cách tổ chức này kế thừa quan niệm của Blackburn và Lawrence (1995) về mối quan hệ giữa đặc điểm cá nhân, môi trường làm việc và hoạt động nghề nghiệp của GgV, đồng thời tiếp nhận những kết quả nổi bật từ các công trình được tổng hợp.

Ở phương diện cá nhân, năng lực nghiên cứu, tự hiệu quả, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm tạo nên những điều kiện ban đầu cho hoạt động nghiên cứu. Trong đó, tự hiệu quả gắn với niềm tin vào khả năng hoàn thành nhiệm vụ (Bandura, 1977), còn năng lực và kinh nghiệm phản ánh sự tích lũy chuyên môn qua quá trình nghiên cứu (Nafukho và cộng sự, 2019; Uwizeye và cộng sự, 2022). Tuy nhiên, năng lực sẵn có chưa phản ánh đầy đủ mức độ GgV thực sự đầu tư cho nghiên cứu. Động lực và sự tham gia vì thế được xác định thành một thành tố riêng, gắn với giá trị của hoạt động nghiên cứu, nỗ lực và khả năng duy trì hoạt động này theo thời gian. Sự phân biệt giữa các dạng động lực cũng phù hợp với kết quả của Stupnisky và cộng sự (2019), trong khi mối quan hệ giữa nỗ lực, kết quả mong đợi và giá trị của kết quả có thể được lí giải từ lí thuyết kì vọng của Vroom (1964).

Năng lực và động lực của GgV diễn ra trong những điều kiện làm việc cụ thể. Thời gian dành cho nghiên cứu, khối lượng công việc, kinh phí, cơ sở vật chất, hỗ trợ chuyên môn, hợp tác, chính sách và lãnh đạo được tập hợp trong thành tố điều kiện tổ chức. Việc tách thành tố này khỏi nguồn lực cá nhân phù hợp với kết quả tổng quan, khi nhiều công trình ghi nhận mối liên hệ của nguồn lực, hỗ trợ và chính sách của cơ sở GDĐH với kết quả nghiên cứu và công bố (Aboagye và cộng sự, 2021; Truong và cộng sự, 2021; Tuan và cộng sự, 2022; Uwizeye và cộng sự, 2022).

Các mối liên hệ trên còn thay đổi theo lĩnh vực chuyên môn và môi trường nghiên cứu. Sự khác biệt giữa quốc gia, ngành học và loại hình cơ sở được ghi nhận trong các công trình của Teodorescu (2000), Nafukho và cộng sự (2019) và Nguyen và cộng sự (2021). Vì vậy, bối cảnh hệ thống và lĩnh vực được đưa vào khung nhằm lưu ý đến những khác biệt này khi phân tích và so sánh NSCB.

NSCB được thể hiện qua ba dạng kết quả thường gặp trong các công trình được tổng hợp: số lượng công bố, công bố quốc tế và ảnh hưởng học thuật. Teodorescu (2000) sử dụng số bài báo trong một khoảng thời gian, Baloch và cộng sự (2021) phân biệt tổng số công bố với công bố quốc tế, còn Nafukho và cộng sự (2019) sử dụng h-index. Việc phân biệt các dạng kết quả này có ý nghĩa quan trọng đối với khung đề xuất, bởi mối liên hệ được ghi nhận với số lượng công bố chưa thể mặc nhiên áp dụng cho công bố quốc tế hoặc ảnh hưởng học thuật.

Bảng 2. Cấu trúc khung lí thuyết đề xuất

Thành tố	Nội dung chính	Nguồn
Nguồn lực cá nhân	Năng lực nghiên cứu; tự hiệu quả; trình độ chuyên môn; kinh nghiệm	Blackburn và Lawrence (1995); Bandura (1977); Nafukho và cộng sự (2019); Uwizeye và cộng sự (2022)
Động lực và sự tham gia nghiên cứu	Giá trị của nghiên cứu; động lực; nỗ lực; duy trì tham gia	Vroom (1964); Stupnisky và cộng sự (2019)
Điều kiện tổ chức	Thời gian nghiên cứu; khối lượng công việc; nguồn lực; hỗ trợ; hợp tác; chính sách; lãnh đạo	Aboagye và cộng sự (2021); Truong và cộng sự (2021); Tuan và cộng sự (2022); Uwizeye và cộng sự (2022)
Bối cảnh hệ thống và lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên môn; loại hình cơ sở; yêu cầu công bố; môi trường nghiên cứu	Teodorescu (2000); Nafukho và cộng sự (2019); Nguyen và cộng sự (2021)
NSCB	Số lượng công bố; công bố quốc tế; ảnh hưởng học thuật	Teodorescu (2000); Baloch và cộng sự (2021); Nafukho và cộng sự (2019)

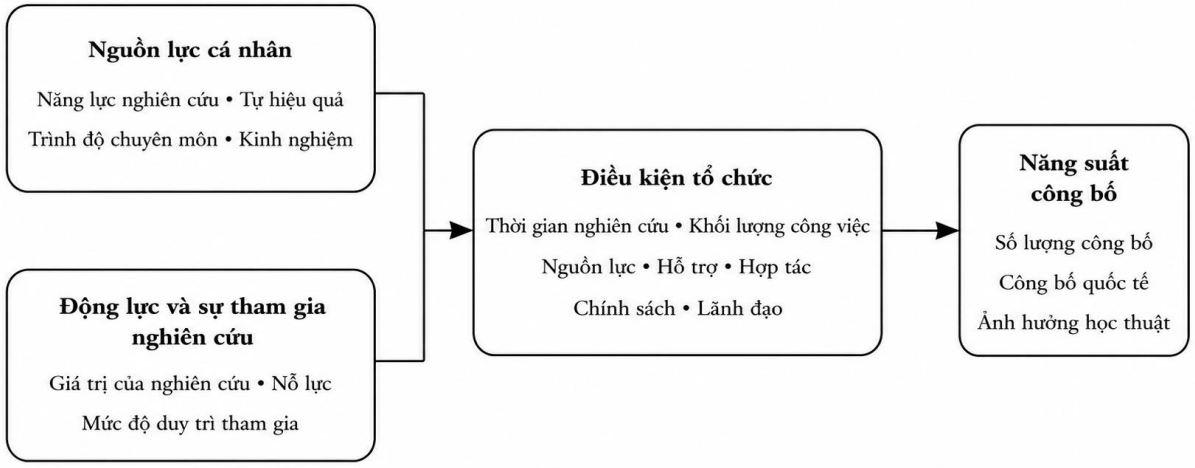
3.2.2. Mối quan hệ giữa các thành tố

Các thành tố trong khung có quan hệ với nhau và với NSCB, nhưng không được tổ chức theo một chuỗi tác động cố định. Nguồn lực cá nhân, bao gồm năng lực, kinh nghiệm và niềm tin vào khả năng thực hiện nghiên cứu, gắn với động lực và mức độ tham gia nghiên cứu của GgV. Mối quan hệ này diễn ra trong những điều kiện tổ chức khác nhau về thời gian nghiên cứu, khối lượng công việc, nguồn lực, hỗ trợ chuyên môn, hợp tác, chính sách và lãnh đạo (Blackburn và Lawrence, 1995; Aboagye và cộng sự, 2021; Uwizeye và cộng sự, 2022). Vì vậy, nguồn lực cá nhân, động lực và sự tham gia nghiên cứu, điều kiện tổ chức được xem là những thành tố có quan hệ với NSCB và cần được phân tích trong mối liên hệ với nhau.

Bối cảnh hệ thống - lĩnh vực phản ánh những điều kiện rộng hơn mà hoạt động nghiên cứu và công bố diễn ra. Kết quả tổng quan ghi nhận sự khác biệt về các yếu tố liên quan đến năng suất giữa quốc gia, lĩnh vực chuyên môn và môi trường nghiên cứu (Teodorescu, 2000; Bentley, 2012; Nafukho và cộng sự, 2019). Tại Việt Nam, năng lực và hợp tác được ghi nhận có liên hệ với công bố quốc tế (Trinh và cộng sự, 2020; Trịnh Thị Phương Thảo và cộng

sự, 2021), trong khi nguồn lực, chính sách, hỗ trợ và đặc điểm cơ sở có liên hệ với kết quả nghiên cứu (Nguyen và cộng sự, 2021; Truong và cộng sự, 2021; Tuan và cộng sự, 2022). Trong khung đề xuất, bối cảnh hệ thống - lĩnh vực vì thế được đặt như lớp điều kiện bao quanh các thành tố cá nhân và tổ chức, thay vì một yếu tố độc lập có đường liên hệ trực tiếp duy nhất với NSCB.

Cấu trúc này cho phép xem xét NSCB trong mối quan hệ đồng thời với nguồn lực của GgV, động lực và sự tham gia nghiên cứu, điều kiện của cơ sở GDĐH và bối cảnh rộng hơn. Tuy nhiên, các mối quan hệ trong khung được đề xuất trên cơ sở kết quả tổng quan và các nền tảng lí thuyết đã lựa chọn, không hàm ý quan hệ nhân quả, trung gian hoặc trình tự thời gian đã được kiểm định. Phần lớn các nghiên cứu được tổng hợp sử dụng dữ liệu quan sát hoặc thiết kế cắt ngang; do đó, cấu trúc và chiều hướng của các mối quan hệ cần tiếp tục được kiểm định bằng dữ liệu thực nghiệm (Aboagye và cộng sự, 2021; Uwizeye và cộng sự, 2022; Wahid và cộng sự, 2022).



Hình 1. Khung lí thuyết về các yếu tố liên quan đến NSCB khoa học của GgV

(Chú thích: Các đường nối biểu thị mối quan hệ được đề xuất trên cơ sở kết quả tổng quan và nền tảng lí thuyết; không biểu thị quan hệ nhân quả, trung gian hoặc trình tự thời gian đã được kiểm định.)

3.2.3. Ý nghĩa và khả năng vận dụng của khung lí thuyết

Khung đề xuất đặt nguồn lực cá nhân, động lực nghiên cứu và điều kiện tổ chức trong mối liên hệ với NSCB, đồng thời tính đến sự khác biệt về hệ thống và lĩnh vực. Cách tổ chức này kế thừa mối quan hệ giữa cá nhân và môi trường làm việc của Blackburn và Lawrence (1995), kết hợp với tự hiệu quả của Bandura (1977) và động lực theo Vroom (1964). Qua đó, các yếu tố đã được nghiên cứu ở những phạm vi khác nhau có thể được xem xét trong một cấu trúc thống nhất mà vẫn giữ được nội hàm riêng của từng nhóm.

Trong nghiên cứu thực nghiệm, khung có thể định hướng việc lựa chọn biến và xác định các mối quan hệ cần kiểm định. Tùy câu hỏi nghiên cứu, các yếu tố về năng lực, tự hiệu quả và động lực có thể được phân tích cùng thời gian nghiên cứu, nguồn lực, hỗ trợ, hợp tác hoặc chính sách. Biến kết quả cũng cần được xác định cụ thể theo số lượng công bố, công bố quốc tế hoặc ảnh hưởng học thuật, thay vì sử dụng các chỉ số này thay thế cho nhau.

Đối với GDĐH Việt Nam, khung cho phép liên kết những hướng nghiên cứu hiện có về năng lực và hợp tác (Trinh và cộng sự, 2020; Trịnh Thị Phương Thảo và cộng sự, 2021) với các nghiên cứu về đặc điểm cơ sở, nguồn lực, chính sách và quản lí nghiên cứu (Nguyen và cộng sự, 2021; Truong và cộng sự, 2021; Tuan và cộng sự, 2022). Các nghiên cứu tiếp theo có thể lựa chọn những mối quan hệ phù hợp với nhóm GgV, lĩnh vực chuyên môn và loại hình cơ sở GDĐH để kiểm định.

4. Kết luận và bình luận

Tổng quan cho thấy NSCB khoa học của GgV được đo lường theo nhiều cách, chủ yếu qua số lượng công bố, phạm vi công bố và mức độ ảnh hưởng học thuật. Sự khác biệt này cần được lưu ý khi so sánh giữa các công trình, bởi mỗi thước đo phản ánh một phương diện khác nhau của hoạt động công bố. Các yếu tố thường được ghi nhận gồm năng lực nghiên cứu, tự hiệu quả, động lực, kinh nghiệm nghề nghiệp, thời gian dành cho nghiên cứu, nguồn lực, hỗ trợ chuyên môn, hợp tác học thuật, chính sách và môi trường làm việc. Tuy nhiên, mức độ liên hệ không đồng nhất giữa các nhóm GgV, lĩnh vực và bối cảnh nghiên cứu.

Từ các phát hiện được tổng hợp, bài báo đề xuất bốn thành tố có liên quan đến NSCB: nguồn lực cá nhân; động lực và sự tham gia nghiên cứu; điều kiện tổ chức; bối cảnh hệ thống - lĩnh vực. Cách tổ chức này giúp liên kết các

yếu tố vốn được xem xét khá rời rạc trong các công trình trước, đồng thời phân biệt rõ hơn giữa đặc điểm của GgV, quá trình tham gia nghiên cứu, điều kiện của cơ sở GDĐH và môi trường rộng hơn. Việc tham chiếu Blackburn và Lawrence (1995), Bandura (1977) và Vroom (1964) tạo cơ sở lí thuyết cho sự liên kết giữa các thành tố, nhưng không hàm ý một chuỗi tác động cố định.

Bài báo còn một số giới hạn do sự khác biệt giữa các công trình về khái niệm, thước đo, đối tượng và thiết kế nghiên cứu nên các mối quan hệ được đề xuất cần tiếp tục được kiểm định trong những bối cảnh và nhóm GgV khác nhau. Các nghiên cứu tiếp theo cũng cần lựa chọn thước đo năng suất phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và làm rõ hơn vai trò của lĩnh vực chuyên môn, loại hình cơ sở GDĐH và điều kiện nghiên cứu đối với hoạt động công bố.

Tuyên bố về vai trò của tác giả: *Đinh Việt Hùng: Xây dựng ý tưởng nghiên cứu, Thực hiện nghiên cứu và thu thập dữ liệu, Viết bản thảo ban đầu. Vũ Cẩm Tú: Thiết kế phương pháp nghiên cứu, Thực hiện nghiên cứu và thu thập dữ liệu, Quản lí và xử lí dữ liệu, Viết bản thảo ban đầu.*
Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: *Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả không sử dụng bất kì công cụ trí tuệ nhân tạo nào.*
Tuyên bố về xung đột lợi ích: *Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.*
Thông tin tài trợ: *Nghiên cứu này được Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội tài trợ thuộc đề tài mã số QS.24.11.*

Tài liệu tham khảo

Aboagye, E., Jensen, I., Bergström, G., Brämberg, E. B., Pico-Espinosa, O. J., & Björklund, C. (2021). Investigating the association between publication performance and the work environment of university research academics: A systematic review. *Scientometrics*, *126*, 3283-3301. https://doi.org/10.1007/s11192-020-03820-y

Baloch, N., Siming, L., Abraha, A., & Hong, S. (2021). Faculty research productivity: Differences between foreign and local doctoral degree holders in Pakistan. *Higher Education*, *82*, 203-225. https://doi.org/10.1007/s10734-020-00630-2

Bandura, A. (1977). Self-efficacy: Toward a unifying theory of behavioral change. *Psychological Review*, *84*(2), 191-215. https://doi.org/10.1037/0033-295X.84.2.191

Bentley, P. J. (2012). Gender differences and factors affecting publication productivity among Australian university academics. *Journal of Sociology*, *48*(1), 85-103. https://doi.org/10.1177/1440783311411958

Blackburn, R. T., & Lawrence, J. H. (1995). *Faculty at work: Motivation, expectation, satisfaction*. Johns Hopkins University Press.

Bland, C. J., Center, B. A., Finstad, D. A., Risbey, K. R., & Staples, J. G. (2005). A theoretical, practical, predictive model of faculty and department research productivity. *Academic Medicine*, *80*(3), 225-237. https://doi.org/10.1097/00001888-200503000-00006

Bộ GD-ĐT (2024). *Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 5/2/2024 ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.*

Dhillon, S. K., Ibrahim, R., & Selamat, A. (2015). Factors associated with scholarly publication productivity among academic staff: Case of a Malaysian public university. *Technology in Society*, *42*, 160-166. https://doi.org/10.1016/j.techsoc.2015.04.004

Hue, T. T., Tuan, N. A., Van, L. H., Lien, L. T., Huong, D. D., Anh, L. T., Huy, N. X., & Dat, L. Q. (2022). Prioritization of factors impacting lecturer research productivity using an improved fuzzy analytic hierarchy process approach. *Sustainability*, *14*(10), 6134. https://doi.org/10.3390/su14106134

Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Đức Vinh, Lương Trần Thanh Thảo (2015). Phân tích năng suất nghiên cứu khoa học của giảng viên nữ tại Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, *36*, 81-91.

Le, A. T. T., Tran, T. V., Tran, T. M., & Phan, T. H. (2024). Intrinsic and extrinsic factors as motivation roles in scientific research activities of professors at several Vietnamese universities. *SAGE Open*, *14*(1). https://doi.org/10.1177/21582440241230838

Nafukho, F. M., Wekullo, C. S., & Muyia, M. H. (2019). Examining research productivity of faculty in selected leading public universities in Kenya. *International Journal of Educational Development*, *66*, 44-51. https://doi.org/10.1016/j.ijedudev.2019.01.005

Ndiango, S., Kumburu, N. P., & Jaffu, R. (2024). Research self-efficacy and research productivity: Evidence from academics in Tanzanian public higher education institutions. *Journal of Applied Research in Higher Education*, *16*(2), 510-522.

Nguyen, D. N., Nguyen, D. T., & Dao, K. T. (2021). Effects of institutional policies and characteristics on research productivity at Vietnam science and technology universities. *Heliyon*, *7*(1), e06024. https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2021.e06024

Nguyen, P. V. (2022). Influence of institutional characteristics on academic staff's research productivity: The case of a Vietnamese research-oriented higher education institution. *Vietnam Journal of Education*, *6*(3), 196-208. https://doi.org/10.52296/vje.2022.202

Nur-tegin, K., Venugopalan, S., & Young, J. (2020). Teaching load and other determinants of research output among university faculty. *The American Economist*, *65*(2), 300-311. https://doi.org/10.1177/0569434520930702

Page, M. J., McKenzie, J. E., Bossuyt, P. M., Boutron, I., Hoffmann, T. C., Mulrow, C. D., Shamseer, L., Tetzlaff, J. M., Akl, E. A., Brennan, S. E., Chou, R., Glanville, J., Grimshaw, J. M., Hróbjartsson, A., Lalu, M. M., Li, T., Loder, E. W., Mayo-Wilson, E., McDonald, S., … Moher, D. (2021). The PRISMA 2020 statement: an updated guideline for reporting systematic reviews. *BMJ*, *372*, n71. https://doi.org/10.1136/bmj.n71

Randazzo, M., Priefer, R., & Pasupathy, R. (2021). Research self-efficacy and productivity in communication sciences and disorders faculty. *Journal of Communication Disorders*, *92*, Article 106107. https://doi.org/10.1016/j.jcomdis.2021.106107

Rethlefsen, M. L., Kirtley, S., Waffenschmidt, S., Ayala, A. P., Moher, D., Page, M. J., & Koffel, J. B. (2021). PRISMA-S: An extension to the PRISMA Statement for Reporting Literature Searches in Systematic Reviews. *Systematic Reviews*, *10*, 39. https://doi.org/10.1186/s13643-020-01542-z

Stupnisky, R. H., BrckaLorenz, A., & Laird, T. F. N. (2019). How does faculty research motivation type relate to success? A test of self-determination theory. *International Journal of Educational Research*, *98*, 25-35. https://doi.org/10.1016/j.ijer.2019.08.007

Teodorescu, D. (2000). Correlates of faculty publication productivity: A cross-national analysis. *Higher Education*, *39*(2), 201-222. https://doi.org/10.1023/A:1003901018634

Trịnh Thị Phương Thảo, Trần Hải Ngọc, Phan Thị Thanh Thảo (2021). Một số yếu tố ảnh hưởng đến công bố quốc tế của giảng viên các trường đại học ở Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, *497*, 48-53.

Trinh, T.-P.-T., Tran, T., Le, H.-T.-T., Nguyen, T.-T., & Pham, H.-H. (2020). Factors impacting international-indexed publishing among Vietnamese educational researchers. *Learned Publishing*, *33*(4), 419-429. https://doi.org/10.1002/leap.1323

Truong, H. T., Le, H. M., Do, D. A., Le, D. A., Nguyen, H. T., & Nguyen, T. K. (2021). Impact of governance factors over lecturers' scientific research output: An empirical evidence. *Education Sciences*, *11*(9), 553. https://doi.org/10.3390/educsci11090553

Tuan, N. A., Hue, T. T., Lien, L. T., Van, L. H., Nhung, H. T. T., & Dat, L. Q. (2022). Management factors influencing lecturers' research productivity in Vietnam National University, Hanoi, Vietnam: A structural equation modeling analysis. *Heliyon*, *8*(9), e10510. https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2022.e10510

Uwizeye, D., Karimi, F., Thiong'o, C., Syonguvi, J., Ochieng, V., Kiroro, F., Gateri, A., Khisa, A. M., & Wao, H. (2022). Factors associated with research productivity in higher education institutions in Africa: A systematic review. *AAS Open Research*, *4*, 26. https://doi.org/10.12688/aasopenres.13211.2

Vroom, V. H. (1964). *Work and motivation*. Wiley.

Vuong, Q.-H., Napier, N. K., Ho, T. M., Nguyen, V. H., Vuong, T.-T., Pham, H.-H., & Nguyen, H.-K. T. (2019). Effects of work environment and collaboration on research productivity in Vietnamese social sciences: Evidence from 2008 to 2017 Scopus data. *Studies in Higher Education*, *44*(12), 2132-2147. https://doi.org/10.1080/03075079.2018.1479845

Wahid, N., Warraich, N. F., & Tahira, M. (2022). Factors influencing scholarly publication productivity: A systematic review. *Information Discovery and Delivery*, *50*(1), 22-33. https://doi.org/10.1108/IDD-04-2020-0036